CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH[1]

Quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra

Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra.

Nghị định số 92/2014/NĐ-CP ngày 08/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Xét đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ,[2]

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

- Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra.

- Nghị định số 92/2014/NĐ-CP ngày 08/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 16 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Nghị định nêu trên.

[2] Nghị định số 92/2014/NĐ-CP ngày 08/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra có các căn cứ ban hành sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Thanh tra ngày 15 tháng 11 năm 2010;

Theo đề nghị của Tổng Thanh tra Chính phủ,

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về:

1. Tiêu chuẩn các ngạch thanh tra viên; việc bổ nhiệm, miễn nhiệm; điều kiện bảo đảm hoạt động đối với thanh tra viên.

2. Tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của cộng tác viên thanh tra; việc trưng tập và chế độ, chính sách đối với cộng tác viên thanh tra.

Điều 2. Trách nhiệm của thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra

1. Thanh tra viên phải gương mẫu trong việc chấp hành pháp luật, không ngừng phấn đấu rèn luyện để đáp ứng tiêu chuẩn theo yêu cầu; có lối sống lành mạnh và tôn trọng các quy tắc sinh hoạt công cộng; có trách nhiệm học tập, nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thanh tra.

2. Trong quá trình thanh tra, thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra phải thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng đoàn thanh tra; phải tuân thủ các quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện nhiệm vụ được giao; thanh tra viên còn phải chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra, Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 3. Những việc thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra không được làm

1. Thanh tra viên không được làm những việc sau đây:

a) Những việc mà pháp luật về cán bộ, công chức, pháp luật về phòng, chống tham nhũng và các quy định khác của pháp luật có liên quan quy định không được làm;

b) Các hành vi bị nghiêm cấm tại Điều 13 Luật Thanh tra;

c) Tiến hành thanh tra khi không có quyết định thanh tra hoặc văn bản phân công của cấp có thẩm quyền;

d) Thông đồng với đối tượng thanh tra và những người có liên quan trong vụ việc thanh tra để làm sai lệch kết quả thanh tra;

đ) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra để bao che cho đối tượng thanh tra và những người có liên quan.

2. Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra không được tham gia Đoàn thanh tra, tiến hành thanh tra độc lập hoặc phải từ chối tham gia Đoàn thanh tra,

tiến hành thanh tra độc lập trong trường hợp vợ (hoặc chồng), con, bố, mẹ, anh, chị, em ruột của mình, của vợ (hoặc của chồng) là đối tượng thanh tra hoặc giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong cơ quan, tổ chức là đối tượng thanh tra.

Điều 4. Trách nhiệm quản lý, sử dụng thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra

1. Cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan thanh tra nhà nước có trách nhiệm quản lý, sử dụng, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chế độ tiền lương và các chế độ, chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật đối với thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan thanh tra nhà nước trưng tập cộng tác viên thanh tra có trách nhiệm sử dụng cộng tác viên thanh tra theo đúng chuyên môn, nghiệp vụ, phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ thanh tra; quản lý và sử dụng cộng tác viên thanh tra trong thời gian trưng tập; thực hiện chế độ, chính sách đối với cộng tác viên thanh tra theo quy định.

Chương II

THANH TRA VIÊN

Mục 1

TIÊU CHUẨN CÁC NGẠCH THANH TRA

Điều 5. Thanh tra viên

1. Thanh tra viên là công chức, sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra để thực hiện nhiệm vụ thanh tra và các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước.

2. Thanh tra viên là công chức phải có các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Thanh tra và các tiêu chuẩn nghiệp vụ cụ thể tại các điều 6, 7 và 8 của Nghị định này.

3. Thanh tra viên là sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân phải có các tiêu chuẩn chung quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Thanh tra và Điều 9 của Nghị định này.

4. Thanh tra viên có các ngạch từ thấp đến cao như sau:

a) Thanh tra viên;

b) Thanh tra viên chính;

c) Thanh tra viên cao cấp.

Điều 6. Tiêu chuẩn ngạch thanh tra viên

1. Chức trách:

Thanh tra viên là công chức chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan thanh tra nhà nước, thực hiện quyết định thanh tra và các nhiệm vụ khác của cơ quan thanh tra nhà nước. Thanh tra viên được giao chủ trì thanh tra các vụ việc có quy mô và tính chất phức tạp trung bình; khi tiến hành thanh tra phải tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp về nhiệm vụ được giao.

2. Nhiệm vụ:

a) Tham gia xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các vụ việc thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng được giao;

b) Trực tiếp thực hiện hoặc tổ chức việc phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành thu thập chứng cứ, hồ sơ có liên quan đến vụ việc thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng được giao;

c) Lập biên bản, viết báo cáo kết quả thanh tra, làm rõ từng nội dung đã thanh tra, xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm; kiến nghị biện pháp giải quyết;

d) Tổ chức rút kinh nghiệm việc thực hiện các cuộc thanh tra được giao;

đ) Trong quá trình thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 47 và Điều 54 Luật Thanh tra;

e) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước giao.

3. Năng lực:

a) Am hiểu chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước để vận dụng vào hoạt động thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng;

b) Nắm được nguyên tắc, chế độ, chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội;

c) Am hiểu tình hình kinh tế - xã hội;

d) Nắm được quy trình nghiệp vụ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; có khả năng thực hiện nhiệm vụ được giao;

đ) Có khả năng phân tích, tổng hợp, đánh giá tình hình hoạt động quản lý ở cấp cơ sở.

4. Yêu cầu trình độ, thâm niên công tác:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực đang công tác;

b) Có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ ngạch thanh tra viên;

c) Có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên;

d) Có văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B trở lên thuộc 01 trong 05 thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức. Đối với công chức công tác tại các địa phương ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo có sử dụng tiếng dân tộc thiểu số phục vụ trực tiếp cho công tác thì được thay thế chứng chỉ ngoại ngữ bằng chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc Thủ trưởng cơ quan thanh tra nơi công chức đó công tác xác nhận;

đ) Sử dụng thành thạo tin học văn phòng hoặc có chứng chỉ tin học văn phòng;

e) Có thời gian ít nhất 02 năm làm công tác thanh tra (không kể thời gian tập sự, thử việc).

Trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức, sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân công tác ở cơ quan, tổ chức, đơn vị khác chuyển sang cơ quan thanh tra nhà nước thì phải có thời gian ít nhất 05 năm giữ ngạch công chức, viên chức, cấp hàm tương đương ngạch thanh tra viên.

Điều 7. Tiêu chuẩn ngạch thanh tra viên chính

1. Chức trách:

Thanh tra viên chính là công chức chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan thanh tra nhà nước, thực hiện quyết định thanh tra và các nhiệm vụ khác của cơ quan thanh tra nhà nước. Thanh tra viên chính được giao chủ trì hoặc tham gia thanh tra các vụ việc có quy mô rộng, tình tiết phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực; khi tiến hành thanh tra phải tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp về nhiệm vụ được giao.

2. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các vụ việc thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng được giao;

b) Trực tiếp thực hiện hoặc tổ chức việc phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tiến hành thu thập chứng cứ, hồ sơ có liên quan đến vụ việc thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng được giao;

c) Xây dựng báo cáo kết quả thanh tra, kết luận thanh tra, làm rõ từng nội dung đã thanh tra; xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm; kiến nghị biện pháp giải quyết để chấn chỉnh hoạt động quản lý trong phạm vi ngành hoặc địa phương;

d) Tổ chức đánh giá, rút kinh nghiệm việc thực hiện các cuộc thanh tra được giao;

đ) Tham gia xây dựng các quy trình nghiệp vụ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng; trực tiếp hoặc tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho thanh tra viên;

e) Trong quá trình thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 47 và Điều 54 Luật Thanh tra;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước giao.

3. Năng lực:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thực tiễn hoạt động quản lý nhà nước và quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội, đề xuất và tổ chức thực hiện có hiệu quả các cuộc thanh tra được giao;

b) Nắm vững nguyên tắc, chế độ, chính sách, quy định của Nhà nước trong quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội;

c) Am hiểu sâu tình hình kinh tế - xã hội;

d) Có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ chuyên ngành theo lĩnh vực được phân công; có khả năng đảm nhận trách nhiệm là trưởng đoàn, phó trưởng đoàn thanh tra; tổ chức điều hành hướng dẫn thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra thực hiện nhiệm vụ thanh tra được giao;

đ) Có năng lực phân tích, đánh giá những vấn đề thuộc phạm vi quản lý của ngành, lĩnh vực, địa phương.

4. Yêu cầu trình độ, thâm niên công tác:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực đang công tác;

b) Có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ ngạch thanh tra viên chính;

c) Có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên chính;

d) Có văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ trình độ B trở lên thuộc 01 trong 05 thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức. Đối với công chức công tác tại các địa phương ở vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo có sử dụng tiếng dân tộc thiểu số phục vụ trực tiếp cho công tác thì được thay thế chứng chỉ ngoại ngữ bằng chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc thủ trưởng cơ quan thanh tra nơi công chức đó công tác xác nhận;

đ) Sử dụng thành thạo tin học văn phòng hoặc có chứng chỉ tin học văn phòng;

e) Có thời gian công tác ở ngạch thanh tra viên và tương đương tối thiểu là 09 năm, trừ trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức, sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân công tác ở cơ quan, tổ chức, đơn vị khác và đang giữ ngạch công chức, viên chức, cấp hàm tương đương ngạch thanh tra viên chính chuyển sang cơ quan thanh tra nhà nước.

Điều 8. Tiêu chuẩn ngạch thanh tra viên cao cấp

1. Chức trách:

Thanh tra viên cao cấp là công chức chuyên môn nghiệp vụ của cơ quan Thanh tra Chính phủ, Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thực hiện quyết định thanh tra và các nhiệm vụ khác của cơ quan thanh tra nhà nước. Thanh tra viên cao cấp được giao trực tiếp chủ trì thanh tra các vụ việc có quy mô lớn, tình tiết rất phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực; khi tiến hành thanh tra phải tuân thủ pháp luật, chịu trách nhiệm trước pháp luật và Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp về nhiệm vụ được giao.

2. Nhiệm vụ:

a) Chủ trì xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện các vụ việc thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng được giao;

b) Trực tiếp thực hiện hoặc tổ chức việc phối hợp với các cơ quan, đơn vị hữu quan tiến hành thu thập chứng cứ, hồ sơ có liên quan đến vụ việc thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng được giao;

c) Xây dựng báo cáo kết quả thanh tra, kết luận thanh tra, làm rõ từng nội dung đã thanh tra; xác định rõ tính chất, mức độ vi phạm, nguyên nhân, trách nhiệm; kiến nghị biện pháp giải quyết để chấn chỉnh hoạt động quản lý đối với các ngành, lĩnh vực hoặc các địa phương;

d) Chủ trì hoặc tham gia tổng kết, đánh giá các cuộc thanh tra có quy mô lớn, phức tạp, cuộc thanh tra diện rộng được giao;

đ) Chủ trì, tham gia xây dựng các quy trình nghiệp vụ thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, chống tham nhũng; bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho thanh tra viên, thanh tra viên chính;

e) Trong quá trình thanh tra, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 47 và Điều 54 Luật Thanh tra;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác do Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước giao.

3. Năng lực:

a) Nắm vững chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trong từng thời kỳ, từng ngành, từng lĩnh vực;

b) Am hiểu sâu tình hình kinh tế - xã hội trong nước và trên thế giới; nắm vững các nguyên tắc, chế độ, chính sách, quy định của Nhà nước trong quản lý nhà nước, quản lý kinh tế, văn hóa, xã hội;

c) Có kiến thức sâu, rộng về chuyên môn nhiều ngành, lĩnh vực; có khả năng đảm nhận trách nhiệm trưởng đoàn, phó trưởng đoàn thanh tra các vụ việc có quy mô lớn, tình tiết rất phức tạp, liên quan đến nhiều ngành, lĩnh vực; có khả năng tổ chức, điều hành thanh tra viên chính thực hiện nhiệm vụ thanh tra được giao;

d) Chủ trì việc tổng kết, nghiên cứu lý luận về công tác thanh tra; tham gia xây dựng các văn bản pháp luật về thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng;

đ) Tham gia xây dựng chương trình, biên soạn tài liệu chuyên môn nghiệp vụ để đào tạo, bồi dưỡng cho thanh tra viên, thanh tra viên chính, cán bộ quản lý của các tổ chức thanh tra;

e) Có năng lực phân tích, khái quát, tổng hợp những vấn đề thuộc phạm vi quản lý của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực.

4. Yêu cầu trình độ, thâm niên công tác:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên phù hợp với chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực đang công tác;

b) Có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ ngạch thanh tra viên cao cấp;

c) Có văn bằng hoặc chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên cao cấp;

d) Có trình độ cao cấp lý luận chính trị;

đ) Có văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ trình độ C trở lên thuộc 01 trong 05 thứ tiếng: Anh, Pháp, Nga, Trung Quốc, Đức;

e) Sử dụng thành thạo tin học văn phòng hoặc có chứng chỉ tin học văn phòng;

g) Có thời gian công tác ở ngạch thanh tra viên chính và tương đương tối thiểu là 06 năm, trừ trường hợp là cán bộ, công chức, viên chức, sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân công tác ở cơ quan, tổ chức, đơn vị khác và đang giữ ngạch công chức, viên chức, cấp hàm tương đương ngạch thanh tra viên cao cấp chuyển sang cơ quan thanh tra nhà nước.

Điều 9. Tiêu chuẩn các ngạch thanh tra trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân

1. Tiêu chuẩn các ngạch thanh tra trong Quân đội nhân dân do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Tiêu chuẩn các ngạch thanh tra trong Công an nhân dân do Bộ trưởng Bộ Công an chủ trì, phối hợp với Tổng Thanh tra Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Nội vụ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Mục 2

BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM THANH TRA VIÊN

Điều 10. Việc bổ nhiệm các ngạch thanh tra

1. Việc bổ nhiệm các ngạch thanh tra phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

a) Người được bổ nhiệm có đủ tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của ngạch thanh tra quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Thanh tra và các tiêu chuẩn quy định tại các điều 6, 7, 8 và 9 của Nghị định này.

b) Việc bổ nhiệm phải đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định và phù hợp với nhu cầu vị trí công tác.

2. Công chức được xem xét, bổ nhiệm vào các ngạch thanh tra trong các trường hợp sau:

a) Công chức giữ các ngạch chuyên viên và tương đương, chuyên viên chính và tương đương, chuyên viên cao cấp và tương đương đang công tác trong các cơ quan thanh tra nhà nước có đủ điều kiện, tiêu chuẩn chuyển sang các ngạnh thanh tra tương ứng;

b) Công chức trúng tuyển kỳ thi ngạch thanh tra viên lên thanh tra viên chính hoặc kỳ thi nâng ngạch thanh tra viên chính lên thanh tra viên cao cấp.

3. Sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân công tác ở các cơ quan Thanh tra Quốc phòng, Thanh tra Công an có đủ điều kiện, tiêu chuẩn của ngạch thanh tra theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này thì được xem xét, bổ nhiệm vào các ngạch thanh tra tương ứng theo điều kiện, tiêu chuẩn và nhu cầu vị trí công tác.

Điều 11. Thẩm quyền bổ nhiệm các ngạch thanh tra

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, bổ nhiệm các ngạch thanh tra viên, thanh tra viên chính.

2. Bộ trưởng Bộ Nội vụ xem xét, bổ nhiệm công chức vào ngạch thanh tra viên cao cấp; Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng xem xét, bổ nhiệm sỹ quan Công an nhân dân, sỹ quan Quân đội nhân dân vào ngạch thanh tra viên cao cấp.

Quyết định bổ nhiệm Thanh tra viên cao cấp thuộc Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải gửi cho Thanh tra Chính phủ để theo dõi, tổng hợp.

Điều 12. Bổ nhiệm các ngạch thanh tra theo thủ tục chuyển ngạch

1. Công chức đang công tác trong cơ quan thanh tra nhà nước, có đủ điều kiện, tiêu chuẩn nghiệp vụ quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Thanh tra và các điều 6, 7 và 8 của Nghị định này thì được xét chuyển ngạch để bổ nhiệm vào các ngạnh thanh tra, cụ thể như sau:

a) Trường hợp là chuyên viên hoặc chức danh tương đương thì xét chuyển ngạch và bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên;

b) Trường hợp là chuyên viên chính hoặc chức danh tương đương thì xét chuyển ngạch và bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên chính;

c) Trường hợp là chuyên viên cao cấp hoặc chức danh tương đương thì xét chuyển ngạch và bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên cao cấp.

2. Việc xét chuyển ngạch và bổ nhiệm vào các ngạch thanh tra phải thông qua Hội đồng xét chuyển ngạch.

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thành lập Hội đồng xét chuyển ngạch vào các ngạch thanh tra đối với công chức thuộc phạm vi quản lý.

Hội đồng xét chuyển ngạch có 05 thành viên, làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết để quyết định theo đa số. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng: Ở Trung ương là lãnh đạo bộ, cơ quan ngang bộ; ở địa phương là lãnh đạo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ hoặc Giám đốc Sở Nội vụ;

c) Ủy viên thường trực là Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Chánh Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Ủy viên thường trực có trách nhiệm chuẩn bị các thủ tục hồ sơ, tài liệu, để báo cáo Hội đồng xét chuyển ngạch thanh tra;

d) Các ủy viên khác tùy theo yêu cầu, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định cử đại diện lãnh đạo của cơ quan, đơn vị liên quan.

3. Hồ sơ đề nghị Hội đồng xét chuyển ngạch thanh tra gồm:

a) Văn bản nhận xét quá trình công tác của công chức và đề nghị của cơ quan quản lý trực tiếp công chức;

b) Bản khai kết quả công tác thanh tra; Bản sao các văn bằng, chứng chỉ được cơ quan có thẩm quyền chứng thực hoặc được cơ quan trực tiếp quản lý, sử dụng công chức xác nhận;

c) Sơ yếu lý lịch theo mẫu 2C-BNV/2008 (Quyết định số 02/2008/QĐ-BNV ngày 06 tháng 10 năm 2008 của Bộ Nội vụ về việc ban hành mẫu biểu quản lý hồ sơ cán bộ, công chức) có xác nhận của cơ quan trực tiếp quản lý, sử dụng công chức.

4. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên, ngạch thanh tra viên chính gồm:

a) Hồ sơ cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Biên bản họp Hội đồng xét chuyển ngạch;

c) Văn bản của Hội đồng xét chuyển ngạch đề nghị Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên, ngạch thanh tra viên chính theo thẩm quyền.

5. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên cao cấp gồm:

a) Hồ sơ cá nhân theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Biên bản họp Hội đồng xét chuyển ngạch;

c) Văn bản đề nghị bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên cao cấp của Hội đồng xét chuyển ngạch;

d) Công văn đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị Bộ trưởng Bộ Nội vụ bổ nhiệm theo thẩm quyền.

6. Thẩm quyền bổ nhiệm vào các ngạch thanh tra thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

Điều 13. Bổ nhiệm vào ngạch thanh tra khi trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch

1. Công chức là thanh tra viên, thanh tra viên chính đủ điều kiện, tiêu chuẩn của ngạch thanh tra cao hơn, liền kề và các điều kiện dự thi nâng ngạch, được Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương cử đi dự thi nâng ngạch, nếu trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch thì được bổ nhiệm vào ngạch thanh tra cao hơn, liền kề, cụ thể như sau:

a) Trường hợp trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch thanh tra viên lên thanh tra viên chính thì được xem xét, bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên chính;

b) Trường hợp trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch thanh tra viên chính lên thanh tra viên cao cấp thì được xem xét, bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên cao cấp.

2. Thẩm quyền bổ nhiệm vào ngạch thanh tra viên chính, ngạch thanh tra viên cao cấp cho Thanh tra viên, Thanh tra viên chính trúng tuyển kỳ thi nâng ngạch thực hiện theo quy định tại Điều 11 của Nghị định này.

Điều 14. Bổ nhiệm sỹ quan trong Quân đội nhân dân và Công an nhân dân vào các ngạch thanh tra

1. Sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân công tác trong các cơ quan Thanh tra Quốc phòng, Thanh tra Công an, đủ điều kiện, tiêu chuẩn của các ngạch thanh tra theo quy định tại khoản 3 Điều 5 của Nghị định này thì được xem xét, bổ nhiệm vào ngạch thanh tra tương ứng theo điều kiện, tiêu chuẩn và nhu cầu vị trí công tác.

2. Hội đồng xét bổ nhiệm sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân vào các ngạch thanh tra do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an thành lập.

Hội đồng xét bổ nhiệm có 05 thành viên, làm việc theo nguyên tắc tập thể, biểu quyết để quyết định theo đa số. Thành phần Hội đồng gồm:

a) Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Bộ;

b) Phó Chủ tịch Hội đồng là Thủ trưởng cơ quan phụ trách công tác cán bộ thuộc Bộ;

c) Ủy viên thường trực Hội đồng là Chánh Thanh tra bộ. Ủy viên thường trực có trách nhiệm chuẩn bị các thủ tục hồ sơ, tài liệu, để báo cáo Hội đồng xét chuyển ngạch thanh tra;

d) Các ủy viên khác tùy theo yêu cầu, Bộ trưởng quyết định cử đại diện lãnh đạo của cơ quan, đơn vị liên quan.

3. Thẩm quyền bổ nhiệm và hồ sơ, thủ tục xem xét bổ nhiệm sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân vào các ngạch thanh tra thực hiện

theo quy định tại Điều 11, khoản 3 Điều 12, khoản 4 Điều 12, điểm a, b và c khoản 5 Điều 12 của Nghị định này.

Điều 15. Miễn nhiệm đối với thanh tra viên

1. Miễn nhiệm đối với thanh tra viên một trong các trường hợp sau:

a) Do điều động, luân chuyển sang cơ quan, tổ chức, đơn vị khác không phải là cơ quan thanh tra nhà nước;

b) Khi chuyển đổi vị trí việc làm và theo quy định của pháp luật cán bộ, công chức phải chuyển sang ngạch công chức, viên chức khác để phù hợp với vị trí việc làm mới;

c) Tự nguyện xin thôi không làm việc ở các cơ quan thanh tra nhà nước và đã được cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định cho thôi việc;

d) Có quyết định thôi việc hoặc bị kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc theo quy định của pháp luật;

đ) Bị tước danh hiệu Công an nhân dân hoặc tước quân hàm sỹ quan Quân đội nhân dân;

e) Bị Tòa án kết tội bằng bản án có hiệu lực pháp luật;

g) Vì lý do khác theo quy định của pháp luật.

2. Cấp có thẩm quyền bổ nhiệm ngạch thanh tra nào thì có thẩm quyền miễn nhiệm đối với ngạch thanh tra đó.

3. Trình tự, thủ tục miễn nhiệm thanh tra viên như sau:

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý đề nghị bằng văn bản;

b) Cơ quan, đơn vị, bộ phận, người được giao phụ trách công tác tổ chức cán bộ, theo phân cấp quản lý cán bộ dự thảo quyết định miễn nhiệm và thu thập các tài liệu liên quan, trình cấp có thẩm quyền ra quyết định miễn nhiệm;

c) Thông báo quyết định miễn nhiệm, thu hồi thẻ thanh tra và các trang thiết bị khác phục vụ cho công tác thanh tra.

Mục 3

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG ĐỐI VỚI THANH TRA VIÊN

Điều 16. Trang phục thanh tra

1[3]. Thanh tra viên thuộc các cơ quan thanh tra nhà nước được cấp trang phục thanh tra, bao gồm: quần áo thu đông, áo măng tô, áo sơ mi dài tay, quần

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 92/2014/NĐ-CP ngày 08/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

áo xuân hè, mũ, thắt lưng da, giầy da, dép quai hậu, bít tất, cà vạt, áo mưa, cặp tài liệu, mũ kêpi, cấp hiệu, cầu vai, cấp hàm.

Đối với ngành, lĩnh vực cần có trang phục thanh tra riêng thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực thống nhất với Tổng Thanh tra Chính phủ quy định trang phục thanh tra cho thanh tra viên của cơ quan thanh tra thuộc ngành, lĩnh vực đó.

2. Trang phục của thanh tra viên là sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

3. Thanh tra viên có trách nhiệm bảo quản, sử dụng trang phục thanh tra theo quy định của pháp luật.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính thống nhất với Tổng Thanh tra Chính phủ quy định cụ thể về chế độ cấp trang phục thanh tra cho thanh tra viên thuộc các cơ quan thanh tra nhà nước.

5. Tổng Thanh tra Chính phủ quy định mẫu trang phục, việc quản lý, sử dụng trang phục thanh tra của thanh tra viên thuộc các cơ quan thanh tra nhà nước.

Điều 17. Thẻ thanh tra, phù hiệu, biển hiệu

1. Thanh tra viên được Tổng Thanh tra Chính phủ cấp thẻ thanh tra để sử dụng khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra.

Thẻ thanh tra được cấp sau khi có quyết định bổ nhiệm vào ngạch thanh tra.

Thẻ thanh tra phải thu hồi khi thanh tra viên nghỉ hưu, miễn nhiệm chức danh thanh tra viên.

Tổng Thanh tra Chính phủ quy định mẫu thẻ thanh tra, việc cấp và chế độ quản lý, sử dụng thẻ thanh tra.

2. Phù hiệu, biển hiệu:

a) Phù hiệu, biển hiệu của thanh tra viên là công chức được áp dụng thống nhất do Tổng Thanh tra Chính phủ quy định;

b) Phù hiệu, biển hiệu của thanh tra viên là sỹ quan Quân đội nhân dân, sỹ quan Công an nhân dân thực hiện theo quy định của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

3. Thanh tra viên có trách nhiệm bảo quản, sử dụng thẻ thanh tra, biển hiệu, phù hiệu trong khi thi hành nhiệm vụ. Nghiêm cấm sử dụng thẻ thanh tra, phù hiệu, biển hiệu vào mục đích cá nhân. Trường hợp thanh tra viên sử dụng thẻ, phù hiệu, biển hiệu thực hiện hành vi trái pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 18. Kinh phí may, sắm trang phục thanh tra, thẻ thanh tra, phù hiệu, biển hiệu

1. Kinh phí may, sắm trang phục thanh tra, phù hiệu, biển hiệu cho thanh tra viên thuộc cơ quan thanh tra nhà nước cấp nào thì do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm.

2. Kinh phí làm thẻ thanh tra do Thanh tra Chính phủ quản lý và thực hiện.

3. Hàng năm, các cơ quan thanh tra nhà nước căn cứ vào đối tượng được cấp trang phục thanh tra, phù hiệu, biển hiệu, số lượng chủng loại trang phục thanh tra đến niên hạn theo quy định, lập dự toán kinh phí gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, cấp kinh phí cho việc may, sắm trang phục thanh tra, phù hiệu, biển hiệu và được giao cùng với giao dự toán chi ngân sách hàng năm.

Kinh phí làm thẻ thanh tra để cấp cho thanh tra viên trong các cơ quan thanh tra nhà nước do Thanh tra Chính phủ lập dự toán theo quy định.

Kinh phí may, sắm trang phục thanh tra, làm thẻ thanh tra, phù hiệu, biển hiệu được cấp ngoài định mức khoán chi hành chính theo biên chế.

Điều 19. Chế độ, chính sách đối với thanh tra viên

1. Thanh tra viên là công chức được hưởng các quyền lợi như cán bộ, công chức khác theo quy định của Luật Cán bộ, công chức; được hưởng lương, phụ cấp thâm niên nghề, phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra và các chế độ, chính sách đặc thù khác theo quy định của pháp luật.

2 Thanh tra viên là sỹ quan trong Quân đội nhân dân, Công an nhân dân được hưởng chế độ theo quy định đối với lực lượng vũ trang và chế độ phụ cấp trách nhiệm theo nghề thanh tra.

Điều 20. Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra

Thanh tra Chính phủ quy định nội dung, chương trình, phương thức, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng các ngạch thanh tra viên; chủ trì phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức việc đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra.

Chương III

CỘNG TÁC VIÊN THANH TRA

Điều 21. Cộng tác viên thanh tra

Cộng tác viên thanh tra là người được cơ quan thanh tra nhà nước trưng tập tham gia Đoàn thanh tra. Cộng tác viên thanh tra là người không thuộc biên chế của các cơ quan thanh tra nhà nước.

Điều 22. Tiêu chuẩn cộng tác viên thanh tra

Cộng tác viên thanh tra là công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức tốt, có ý thức trách nhiệm, liêm khiết, trung thực, công minh, khách quan, có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ thanh tra của cơ quan trưng tập.

Điều 23. Trưng tập cộng tác viên thanh tra

1. Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước có quyền trưng tập cộng tác viên thanh tra.

2. Việc trưng tập cộng tác viên thanh tra phải thực hiện bằng văn bản. Nội dung văn bản trưng tập cộng tác viên thanh tra phải ghi rõ căn cứ để trưng tập, đối tượng được trưng tập, thời gian trưng tập, nơi làm việc, chế độ đãi ngộ.

Trước khi trưng tập cộng tác viên thanh tra, Thủ trưởng cơ quan thanh tra nhà nước phải thống nhất với cơ quan quản lý trực tiếp người được trưng tập.

3. Khi kết thúc thời gian trưng tập, cơ quan trưng tập có văn bản nhận xét về việc thực hiện nhiệm vụ của cộng tác viên thanh tra gửi cho Thủ trưởng cơ quan trực tiếp quản lý người được trưng tập.

Điều 24. Nhiệm vụ, quyền hạn của cộng tác viên thanh tra

Cộng tác viên thanh tra khi tham gia Đoàn thanh tra có nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Đoàn thanh tra theo quy định tại Điều 47 và Điều 54 của Luật Thanh tra.

Điều 25. Chế độ, chính sách đối với cộng tác viên thanh tra

1. Trong thời gian tham gia Đoàn thanh tra, cộng tác viên thanh tra được hưởng các chế độ:

a) Cơ quan trực tiếp quản lý trả lương, phụ cấp (nếu có);

b) Cơ quan trưng tập chi trả tiền công tác phí, bảo đảm các điều kiện, phương tiện làm việc và các quyền lợi khác như thành viên của Đoàn thanh tra.

Trường hợp cơ quan trưng tập không trực tiếp quản lý nguồn kinh phí chi trả thì cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan trưng tập chi trả công tác phí cho cộng tác viên thanh tra theo đề nghị của cơ quan trưng tập.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ hướng dẫn cụ thể về tiêu chuẩn cộng tác viên thanh tra, chế độ, chính sách đãi ngộ đối với cộng tác viên thanh tra phù hợp với đặc điểm hoạt động thanh tra do bộ, ngành quản lý.

Điều 26. Kinh phí trưng tập cộng tác viên thanh tra

1. Kinh phí cho việc trưng tập cộng tác viên thanh tra thuộc cơ quan thanh tra nhà nước cấp nào thì do ngân sách nhà nước cấp đó bảo đảm.

2. Hàng năm, các cơ quan thanh tra nhà nước lập dự toán kinh phí trưng tập cộng tác viên thanh tra gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Cơ quan tài chính cùng cấp có trách nhiệm tổng hợp và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Kinh phí trưng tập cộng tác viên thanh tra được cấp ngoài định mức khoán chi hành chính theo biên chế.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[4]

Điều 27. Khen thưởng, xử lý vi phạm

1. Thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra có thành tích trong việc thực hiện nhiệm vụ được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Thanh tra viên lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ, công vụ thì được xét để nâng ngạch, nâng bậc lương trước thời hạn theo quy định của pháp luật.

2. Thanh tra viên, cộng tác viên thanh tra có hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Điều 28. Áp dụng Nghị định đối với các đối tượng khác

Cán bộ, công chức, viên chức thuộc các cơ quan thanh tra nhà nước được áp dụng quy định tại Nghị định này về việc cấp trang phục như đối với thanh tra viên (trừ mũ kêpi, cấp hiệu, cầu vai, cấp hàm).

Điều 29. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 12 năm 2011 và thay thế Nghị định số 100/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra.

---

[4] Điều 2 Nghị định số 92/2014/NĐ-CP ngày 08/10/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 16 Nghị định số 97/2011/NĐ-CP ngày 21/10/2011 của Chính phủ quy định về thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra quy định như sau:

"Điều 2. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này"

Điều 30. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

THANH TRA CHÍNH PHỦ

Số: 02 /VBHN-TTCP

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo)
- Trung tâm Thông tin (để đăng cổng thông tin điện tử TTCP);
- Lưu: VT, PC.

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 09 tháng 10 năm 2017

TỔNG THANH TRA

THANH TRA CHÍNH PHỦ

Phan Văn Sáu